

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)
(Đợt 04 năm 2026, 25/4/2026)
(Ban hành theo Quyết định số 2289/MYH26/VHU/QĐ ngày 4 tháng 6 năm 2026)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.04.001	221A210553	Võ Văn	An	09/10/2004	Gia Lai	5.0	4.4	4.9	3.0	17.3	4.3	Rớt	
2	VHU.TAB1.04.002	221A030764	Trần Văn	An	03/03/2004	Thành phố Đà Nẵng	4.8	2.8	3.4	2.0	13.0	3.3	Rớt	
3	VHU.TAB1.04.003	221A050021	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	02/01/2004	Tây Ninh	6.8	2.8	3.7	3.0	16.3	4.1	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.8
4	VHU.TAB1.04.004	221A370306	Hồ Thị Huỳnh	Anh	09/06/2004	Vĩnh Long	6.0	8.0	7.7	4.5	26.2	6.6	Đậu	
5	VHU.TAB1.04.005	211A030158	Lê Thị Tố	Anh	20/04/2003	Thành phố Đà Nẵng	8.0	6.4	5.1	6.5	26.0	6.5	Đậu	
6	VHU.TAB1.04.006	221A230352	Bùi Thanh Phương	Anh	31/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	5.2	3.7	6.5	23.4	5.9	Đậu	
7	VHU.TAB1.04.007	221A030359	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/08/2004	Lâm Đồng	5.0	4.4	4.0	2.0	15.4	3.9	Rớt	
8	VHU.TAB1.04.008	221A370771	Đoàn Phạm Phương	Anh	27/08/2004	Đắk Lắk	5.0	4.0	3.4	0.0	12.4	3.1	Rớt	
9	VHU.TAB1.04.009	221A290060	Trần Thị Vân	Anh	10/04/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	8.8	7.7	7.0	30.5	7.6	Đậu	
10	VHU.TAB1.04.010	211A300020	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	31/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	3.6	4.6	4.0	17.7	4.4	Rớt	
11	VHU.TAB1.04.011	221A040253	Phùng Phương	Anh	20/12/2004	Thành phố Hà Nội	5.0	6.8	4.9	2.5	19.2	4.8	Rớt	
12	VHU.TAB1.04.012	211A040114	Nguyễn Thị Minh	Anh	17/03/2002	Cà Mau	4.5	7.2	7.1	4.5	23.3	5.8	Đậu	
13	VHU.TAB1.04.013	221A050210	Nguyễn Thị Nhật	Ánh	11/04/2004	Lâm Đồng	7.5	9.6	8.3	4.5	29.9	7.5	Đậu	
14	VHU.TAB1.04.014	221A300472	Nguyễn Khánh	Băng	02/11/2002	Thành phố Hà Nội	8.0	7.2	7.1	4.5	26.8	6.7	Đậu	
15	VHU.TAB1.04.015	221A030536	Võ Thị Khánh	Băng	06/11/2004	Đồng Tháp	6.8	9.6	10.0	4.5	30.9	7.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
16	VHU.TAB1.04.016	191A070021	Phạm Chí	Bảo	11/02/2001	An Giang	4.8	7.6	5.7	2.0	20.1	5.0	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 7.6
17	VHU.TAB1.04.017	201A070201	Nguyễn Quốc	Bảo	13/07/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9.0	7.6	8.3	5.5	30.4	7.6	Đậu	
18	VHU.TAB1.04.018	211A070004	Huỳnh Quốc	Bình	05/11/2003	Vĩnh Long	5.0	6.0	7.7	4.0	22.7	5.7	Đậu	
19	VHU.TAB1.04.019	201A030678	Bùi Thị Như	Bình	13/02/2002	Phú Thọ	4.5	6.4	7.1	2.0	20.0	5.0	Rớt	
20	VHU.TAB1.04.020	221A050107	Huỳnh Ngọc	Cầm	02/01/2004	Đồng Tháp	4.8	8.0	7.7	6.0	26.5	6.6	Đậu	
21	VHU.TAB1.04.021	221A210012	Lê Trần Bảo	Châu	30/06/2004	Đắk Lắk	6.0	7.6	8.0	5.0	26.6	6.7	Đậu	
22	VHU.TAB1.04.022	221A040071	Trần Nguyễn Hoài	Châu	04/08/2004	Gia Lai	7.0	4.0	4.6	3.0	18.6	4.7	Rớt	
23	VHU.TAB1.04.023	221A100050	Nguyễn Thị Kim	Chi	05/02/2003	Thanh Hoá	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
24	VHU.TAB1.04.024	211A010006	Võ Văn	Công	14/05/2002	Gia Lai	6.5	2.4	6.0	0.5	15.4	3.9	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.5; Đọc: 6.0
25	VHU.TAB1.04.025	221A080290	Lý Thị Kim	Cương	13/08/2004	An Giang	6.5	9.2	10.0	5.0	30.7	7.7	Đậu	
26	VHU.TAB1.04.026	211A030687	Nguyễn Quốc	Cường	10/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	9.7	1.0	24.8	6.2	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 7.6; Đọc: 9.7
27	VHU.TAB1.04.027	221A370249	Nguyễn Nữ Anh	Đài	03/06/2004	Đắk Lắk	7.0	6.4	9.7	5.0	28.1	7.0	Đậu	
28	VHU.TAB1.04.028	221A370685	Đỗ Trọng	Đại	03/10/2004	Thành phố Đồng Nai	6.0	10.0	6.3	6.0	28.3	7.1	Đậu	
29	VHU.TAB1.04.029	221A040470	Trần Thị Linh	Đan	24/09/2004	Lâm Đồng	6.5	6.8	7.1	5.0	25.4	6.4	Đậu	
30	VHU.TAB1.04.030	221A050178	Bùi Thanh Hải	Đăng	10/10/2004	Đồng Tháp	6.0	7.2	6.9	4.0	24.1	6.0	Đậu	
31	VHU.TAB1.04.031	221A040405	Đình Thị Kiều	Diễm	21/05/2004	Quảng Ngãi	6.3	6.4	10.0	4.0	26.7	6.7	Đậu	
32	VHU.TAB1.04.032	211A310003	Du Mai Ngọc	Diễm	30/12/2003	Quảng Ngãi	4.5	Vắng	6.0	Vắng	10.5	2.6	Rớt	Bảo lưu: Đọc: 6.0
33	VHU.TAB1.04.033	221A310071	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	06/02/2004	Thành phố Đồng Nai	8.5	9.6	9.7	8.0	35.8	9.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
34	VHU.TAB1.04.034	211A030927	Nguyễn Thị Quỳnh	Diễm	02/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	9.1	5.5	30.0	7.5	Đậu	
35	VHU.TAB1.04.035	221A040166	Huỳnh Hà Ngọc	Diễm	11/11/2004	Tây Ninh	4.5	5.2	5.1	5.5	20.3	5.1	Đậu	
36	VHU.TAB1.04.036	221A050216	Trương Thị Kiều	Diễm	15/08/2004	Tây Ninh	6.0	5.6	7.1	6.0	24.7	6.2	Đậu	
37	VHU.TAB1.04.037	201A030628	Phạm Trần Tân	Định	20/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.4	4.9	5.5	24.8	6.2	Đậu	
38	VHU.TAB1.04.038	221A320051	Bồ Li Ang Ka	Dị	30/05/2004	Lâm Đồng	8.5	7.6	9.7	2.5	28.3	7.1	Rớt	
39	VHU.TAB1.04.039	221A030106	Nguyễn Mỹ Nhã	Đoan	26/02/2004	Lâm Đồng	7.0	8.0	8.9	6.5	30.4	7.6	Đậu	
40	VHU.TAB1.04.040	221A370791	Lê Phương	Doanh	20/02/2003	Đắk Lắk	4.5	6.4	10.0	6.0	26.9	6.7	Đậu	
41	VHU.TAB1.04.041	241A370340	Dụng Bùi Xuân	Đông	19/01/2006	Lâm Đồng	5.3	4.8	4.6	6.0	20.7	5.2	Đậu	
42	VHU.TAB1.04.042		Nguyễn Hoàng	Đức	15/12/1992	Đồng Tháp	7.0	10.0	8.3	5.0	30.3	7.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0; Viết: 5.0
43	VHU.TAB1.04.043	201A030092	Hà Văn	Đức	09/08/2001	Lâm Đồng	5.8	6.8	8.9	4.5	26.0	6.5	Đậu	
44	VHU.TAB1.04.044	221A040614	Võ Thị Ánh	Dung	23/04/2004	Khánh Hòa	5.5	7.6	6.3	5.0	24.4	6.1	Đậu	Bảo Lưu: Nói: 5.5; Nghe: 7.6; Đọc: 6.3
45	VHU.TAB1.04.045	221A030551	Trần Thị	Dung	31/08/2004	Thanh Hoá	6.5	2.6	4.0	6.0	19.1	4.8	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.5
46	VHU.TAB1.04.046	221A100188	Phạm Thị Thuỳ	Dung	20/02/2004	Đắk Lắk	8.3	8.0	8.6	5.0	29.9	7.5	Đậu	
47	VHU.TAB1.04.047	221A210414	Vòng Gia	Dung	02/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	9.2	8.9	5.0	31.6	7.9	Đậu	
48	VHU.TAB1.04.048	231A090072	Cao Thành	Dương	15/06/2005	An Giang	8.5	5.2	8.3	5.0	27.0	6.8	Đậu	
49	VHU.TAB1.04.049	211A031271	Vũ Hoàng	Duy	27/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.4	5.1	6.5	26.0	6.5	Đậu	
50	VHU.TAB1.04.050	221A040662	Nguyễn Tiểu	Duy	07/11/2004	Tây Ninh	8.3	9.6	8.6	5.0	31.5	7.9	Đậu	
51	VHU.TAB1.04.051	221A070130	Danh Nguyễn Mỹ	Duyên	17/10/2004	An Giang	5.5	9.6	7.1	5.0	27.2	6.8	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Nghe: 9.6; Đọc: 7.1

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
52	VHU.TAB1.04.052	221A370091	Nguyễn Hoàng Thảo	Duyên	30/05/2004	Lâm Đồng	5.0	8.0	8.9	0.0	21.9	5.5	Rớt	
53	VHU.TAB1.04.053	211A240054	Võ Thị Cẩm	Giang	27/11/2003	Đồng Tháp	6.0	10.0	8.6	3.0	27.6	6.9	Đậu	
54	VHU.TAB1.04.054	231A230586	Nguyễn Thị Trúc	Giang	03/10/2005	Vĩnh Long	5.0	9.2	8.6	7.0	29.8	7.5	Đậu	
55	VHU.TAB1.04.055	211A100086	Huỳnh	Giao	11/11/2003	Đồng Tháp	7.0	8.0	6.6	5.0	26.6	6.7	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0; Nghe: 8.0; Đọc: 6.6
56	VHU.TAB1.04.056	191A030130	Lương Nhật Ngân	Hà	19/03/2001	Lâm Đồng	8.8	7.6	8.3	7.5	32.2	8.1	Đậu	
57	VHU.TAB1.04.057	221A230072	Tô Ngô Văn	Hà	13/05/2004	Đắk Lắk	4.8	2.4	6.3	4.5	18.0	4.5	Rớt	
58	VHU.TAB1.04.058	221A230429	Nguyễn Quốc	Hạ	08/01/2004	Lâm Đồng	7.5	5.2	3.0	0.5	16.2	4.1	Rớt	
59	VHU.TAB1.04.059	221A050673	Đặng Hoàng Bảo	Hân	11/07/2004	Quảng Ngãi	7.0	5.6	6.0	5.0	23.6	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0; Nghe: 5.6; Đọc: 6.0
60	VHU.TAB1.04.060	231A300498	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	15/12/2005	Tây Ninh	8.3	10.0	9.7	8.0	36.0	9.0	Đậu	
61	VHU.TAB1.04.061	231A040127	Phạm Thị Ngọc	Hân	19/09/2005	Tây Ninh	6.0	5.6	7.7	5.0	24.3	6.1	Đậu	
62	VHU.TAB1.04.062	211A050019	Trần Gia	Hân	29/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
63	VHU.TAB1.04.063	221A210195	Nguyễn Ngọc	Hân	02/10/2004	Đồng Tháp	8.0	9.2	10.0	7.0	34.2	8.6	Đậu	
64	VHU.TAB1.04.064	221A010966	Cao Thị Thuý	Hằng	16/10/2004	Đắk Lắk	6.5	6.0	6.0	5.0	23.5	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 6.0; Đọc: 6.0
65	VHU.TAB1.04.065	211A210268	Nguyễn Tuyết	Hằng	10/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.8	4.3	5.0	21.1	5.3	Đậu	
66	VHU.TAB1.04.066	221A040149	Nguyễn Thị Kim	Hằng	02/01/2004	Tây Ninh	8.0	6.4	6.0	5.5	25.9	6.5	Đậu	
67	VHU.TAB1.04.067	221A030947	Lê Thị Mỹ	Hạnh	08/07/2004	An Giang	4.5	4.2	2.9	2.5	14.1	3.5	Rớt	Trừ 50% điểm Kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
68	VHU.TAB1.04.068	221A031371	Nguyễn Ngọc	Hào	03/02/2004	Đắk Lắk	8.0	7.6	6.3	5.0	26.9	6.7	Đậu	
69	VHU.TAB1.04.069	221A100068	Lê Hoài	Hên	17/09/2004	Quảng Ngãi	7.0	5.6	5.7	6.0	24.3	6.1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
70	VHU.TAB1.04.070		Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/07/1991	Thành phố Hà Nội	7.5	8.8	9.4	7.0	32.7	8.2	Đậu	
71	VHU.TAB1.04.071	221A310179	Nguyễn Thị	Hiền	13/05/2004	Quảng Ngãi	8.0	7.2	6.9	6.0	28.1	7.0	Đậu	
72	VHU.TAB1.04.072	221A370686	Bùi Thu	Hiền	24/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.6	7.1	6.5	29.2	7.3	Đậu	
73	VHU.TAB1.04.073	221A040526	Lương Thị Thu	Hiền	23/01/2004	Thành phố Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
74	VHU.TAB1.04.074	221A010753	Đoàn Ngọc Thu	Hiền	10/11/2004	Vĩnh Long	7.5	7.2	8.6	6.0	29.3	7.3	Đậu	
75	VHU.TAB1.04.075	221A300115	Nguyễn Thị Như	Hiếu	22/03/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.0; Viết: 5.0 Vắng
76	VHU.TAB1.04.076	211A031327	Đình Công	Hiếu	06/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.4	4.5	24.1	6.0	Đậu	
77	VHU.TAB1.04.077	211A030749	Hoàng Trung	Hiếu	01/05/2003	Thanh Hoá	5.8	4.4	4.3	5.0	19.5	4.9	Rớt	
78	VHU.TAB1.04.078	211A030748	Nguyễn Thanh	Hiếu	16/11/2003	Gia Lai	4.5	8.4	8.3	0.0	21.2	5.3	Rớt	
79	VHU.TAB1.04.079	221A031102	Nguyễn Thị Ánh	Hoa	18/07/2004	Lâm Đồng	7.5	7.6	9.1	5.0	29.2	7.3	Đậu	
80	VHU.TAB1.04.080	221A070179	Lã Thị Tuyết	Hoa	02/01/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	6.0	8.3	5.0	26.3	6.6	Đậu	
81	VHU.TAB1.04.081	211A010119	Phạm Mai Huy	Hoà	26/11/2003	Thành phố Đồng Nai	5.8	5.2	6.9	5.0	22.9	5.7	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.8; Đọc: 6.9
82	VHU.TAB1.04.082	221A080292	Lê Minh	Hoàng	26/02/2004	Đồng Tháp	5.8	8.0	6.6	3.0	23.4	5.9	Đậu	
83	VHU.TAB1.04.083	221A030869	Nguyễn Sỹ	Hoàng	30/09/2004	Lâm Đồng	7.0	8.0	8.6	3.0	26.6	6.7	Đậu	
84	VHU.TAB1.04.084	221A210587	Lê Chí	Hoàng	13/03/2004	An Giang	8.8	8.4	8.0	6.0	31.2	7.8	Đậu	
85	VHU.TAB1.04.085	201A030770	Lý Quốc	Hồng	30/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4.8	4.0	4.3	4.5	17.6	4.4	Rớt	
86	VHU.TAB1.04.086	221A040291	Phạm Thị Bích	Hợp	11/09/2004	Tây Ninh	5.5	6.0	3.1	5.0	19.6	4.9	Rớt	
87	VHU.TAB1.04.087	221A040546	Hồ Lê Gia	Huệ	16/11/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
88	VHU.TAB1.04.088	211A010118	Nguyễn Tấn	Hưng	22/05/2003	Khánh Hòa	7.8	5.2	4.3	5.5	22.8	5.7	Đạt	Bảo lưu: Nói: 7.8
89	VHU.TAB1.04.089	191A010016	Nguyễn Trọng	Hưng	31/08/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
90	VHU.TAB1.04.090	211A030240	Đỗ Thị Thanh	Hương	07/11/2003	Thành phố Đồng Nai	8.0	5.6	3.7	7.0	24.3	6.1	Đạt	Bảo lưu: Nói: 8.0; Viết: 7.0
91	VHU.TAB1.04.091	221A371074	Đặng Nhật Quỳnh	Hương	15/10/2004	Lâm Đồng	7.0	8.8	8.0	5.5	29.3	7.3	Đạt	
92	VHU.TAB1.04.092	221A030141	Nguyễn Thanh	Hường	27/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	4.0	4.0	3.0	11.0	2.8	Rớt	
93	VHU.TAB1.04.093	221A010378	Nguyễn Đăng	Huy	21/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	8.8	9.4	6.5	32.7	8.2	Đạt	
94	VHU.TAB1.04.094	211A010410	Bùi Quốc	Huy	04/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	9.6	9.1	5.5	31.2	7.8	Đạt	
95	VHU.TAB1.04.095	221A230237	Huỳnh Quốc	Huy	04/01/2004	Lâm Đồng	6.0	8.8	8.3	5.5	28.6	7.2	Đạt	
96	VHU.TAB1.04.096	221A010270	Lê Quỳnh Nhật	Huy	01/11/2003	Đồng Tháp	5.5	8.4	10.0	4.5	28.4	7.1	Đạt	
97	VHU.TAB1.04.097	211A030867	Trần Thanh	Huy	26/12/2003	Tây Ninh	6.5	7.6	8.3	5.0	27.4	6.9	Đạt	
98	VHU.TAB1.04.098	221A300238	Nguyễn Văn	Huy	23/10/2004	Khánh Hòa	7.5	9.6	9.1	5.0	31.2	7.8	Đạt	
99	VHU.TAB1.04.099	201A030768	Võ Quốc	Huy	02/09/2002	Thành Phố Hồ Chí Minh	8.0	6.0	6.6	6.0	26.6	6.7	Đạt	
100	VHU.TAB1.04.100	211A080006	Lê Quang	Huy	26/12/2003	Đồng Tháp	7.5	5.6	6.6	0.0	19.7	4.9	Rớt	
101	VHU.TAB1.04.101	221A210574	Trương Mỹ	Huyền	28/11/2004	Cà Mau	5.5	5.6	5.1	5.0	21.2	5.3	Đạt	
102	VHU.TAB1.04.102	221A030981	Trần Thị	Huyền	20/11/2004	Lâm Đồng	5.5	7.6	5.4	3.0	21.5	5.4	Đạt	Bảo lưu: Nói: 5.5; Đọc: 5.4
103	VHU.TAB1.04.103	221A030244	Bùi Thị Thu	Huyền	25/01/2004	Đắk Lắk	5.0	5.6	5.1	4.0	19.7	4.9	Rớt	
104	VHU.TAB1.04.104	211A140320	Lương Thị Như	Huyền	07/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.2	9.4	9.5	35.6	8.9	Đạt	
105	VHU.TAB1.04.105	221A310125	Nguyễn Ngọc	Huỳnh	21/05/2004	Vĩnh Long	5.5	7.2	7.4	5.5	25.6	6.4	Đạt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
106	VHU.TAB1.04.106	221A370064	Hà Thị Như	Huỳnh	24/02/2004	Tây Ninh	5.5	4.6	3.0	1.5	14.6	3.7	Rớt	Trừ 50% điểm Kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
107	VHU.TAB1.04.107	221A050151	Đỗ Lê Cúc	Huỳnh	18/11/2004	An Giang	5.0	4.4	5.0	0.0	14.4	3.6	Rớt	Trừ 50% điểm Kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
108	VHU.TAB1.04.108	211A030159	Võ Hoàng	Khang	17/11/2003	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 7.6 Vắng
109	VHU.TAB1.04.109		Trần Duy	Khang	01/10/2004	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
110	VHU.TAB1.04.110	221A040312	Nguyễn Thị Trúc	Khang	03/02/2004	Tây Ninh	4.5	6.0	6.6	3.0	20.1	5.0	Đậu	
111	VHU.TAB1.04.111	221A080288	Lữ Bảo	Khanh	03/05/2004	Quảng Ngãi	7.0	3.2	4.0	5.0	19.2	4.8	Rớt	
112	VHU.TAB1.04.112	211A010111	Lê Phan Văn	Khánh	17/01/2003	Quảng Trị	5.0	5.2	5.1	5.0	20.3	5.1	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 5.2; Đọc: 5.1
113	VHU.TAB1.04.113	221A040161	Nguyễn Duy	Khánh	18/03/2004	Tây Ninh	6.8	6.0	6.6	5.0	24.4	6.1	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.8; Nghe: 6.0; Đọc: 6.6
114	VHU.TAB1.04.114	221A270110	Mai Hồng	Khánh	29/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.4	6.3	5.0	24.7	6.2	Đậu	
115	VHU.TAB1.04.115	211A010319	Nguyễn Thị Khoa	Khôi	20/01/2003	Đồng Tháp	6.0	4.0	3.4	5.0	18.4	4.6	Rớt	
116	VHU.TAB1.04.116	201A210038	Nguyễn Tường Song	Khuyên	11/03/2002	Khánh Hòa	7.0	6.0	7.7	5.5	26.2	6.6	Đậu	
117	VHU.TAB1.04.117	221A320331	Trần Trung	Kiên	25/01/2004	Đắk Lắk	7.0	6.4	5.4	5.0	23.8	6.0	Đậu	
118	VHU.TAB1.04.118	221A040568	Nguyễn Thị A	Kiều	13/02/2004	Lâm Đồng	5.0	3.6	4.0	5.0	17.6	4.4	Rớt	
119	VHU.TAB1.04.119	221A011096	Trà Thanh	Lâm	14/10/2004	Cà Mau	5.5	2.4	4.9	2.5	15.3	3.8	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.5
120	VHU.TAB1.04.120	221A040046	Ngô Thị Thúy	Lan	06/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.4	8.6	7.5	30.0	7.5	Đậu	
121	VHU.TAB1.04.121	221A031154	Khổng Đỗ Ngọc	Lan	29/11/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	8.4	9.7	6.0	31.1	7.8	Đậu	
122	VHU.TAB1.04.122	221A370135	Nguyễn Thị Thanh	Liên	21/12/2004	Gia Lai	7.0	8.0	9.1	5.0	29.1	7.3	Đậu	
123	VHU.TAB1.04.123	221A300266	Châu Nguyễn Khánh	Linh	22/02/2004	Quảng Ngãi	5.0	7.2	9.1	5.0	26.3	6.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
124	VHU.TAB1.04.124	221A030014	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	20/06/2004	Tây Ninh	6.0	7.2	7.7	4.5	25.4	6.4	Đạt	
125	VHU.TAB1.04.125	221A030178	Nguyễn Gia	Linh	26/06/2004	Đắk Lắk	5.0	5.6	6.0	3.5	20.1	5.0	Đạt	
126	VHU.TAB1.04.126	211A210151	Nguyễn Ngọc Gia	Linh	23/04/2003	Thành phố Đồng Nai	5.0	4.0	5.7	5.5	20.2	5.1	Đạt	
127	VHU.TAB1.04.127	211A320072	Trần Ánh Mỹ	Linh	09/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.8	6.6	8.5	29.9	7.5	Đạt	
128	VHU.TAB1.04.128	221A230360	Trần Thảo	Linh	28/05/2004	Thành phố Đồng Nai	5.5	5.6	5.7	4.5	21.3	5.3	Đạt	
129	VHU.TAB1.04.129	211A270025	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/08/2003	Gia Lai	4.0	4.4	3.1	2.5	14.0	3.5	Rớt	
130	VHU.TAB1.04.130	211A031011	Lê Thị Bé Cẩm	Linh	12/08/2003	Đồng Tháp	3.5	4.8	5.4	6.5	20.2	5.1	Đạt	
131	VHU.TAB1.04.131	221A320175	Trần Hữu	Luân	03/05/2004	Đồng Tháp	5.5	7.2	8.3	6.5	27.5	6.9	Đạt	
132	VHU.TAB1.04.132	221A010377	Dương Bảo	Luân	22/04/2004	Đồng Tháp	4.5	4.4	6.0	5.0	19.9	5.0	Đạt	
133	VHU.TAB1.04.133	221A360194	Huỳnh Lê Trúc	Ly	07/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.6	4.6	5.0	22.2	5.6	Đạt	
134	VHU.TAB1.04.134	221A040136	Nguyễn Thị Xuân	Mai	03/02/2004	Đồng Tháp	5.0	6.4	6.3	5.0	22.7	5.7	Đạt	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.4; Viết: 5.0
135	VHU.TAB1.04.135	221A330019	Nguyễn Thị	Mai	06/10/2004	Thành phố Đồng Nai	8.0	9.6	9.7	7.0	34.3	8.6	Đạt	
136	VHU.TAB1.04.136	211A080236	Huỳnh Minh	Mẫn	07/07/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.0	6.4	9.1	0.0	22.5	5.6	Rớt	Bảo lưu: Nói: 7.0
137	VHU.TAB1.04.137	201A030774	Quan Ti	Mẫn	30/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
138	VHU.TAB1.04.138	221A370096	Trần Nguyễn Thảo	Mi	31/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.0	5.0	28.4	7.1	Đạt	
139	VHU.TAB1.04.139	221A040587	Nguyễn Văn Khải	Minh	27/02/2004	Tây Ninh	6.5	7.2	5.1	5.5	24.3	6.1	Đạt	Bảo lưu: Nói: 6.5; Đọc: 5.1
140	VHU.TAB1.04.140		Nguyễn Anh	Minh	30/10/1989	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	8.0	9.7	5.5	31.2	7.8	Đạt	
141	VHU.TAB1.04.141	221A030128	Nguyễn Hoàng	Minh	07/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.4	5.1	5.5	25.0	6.3	Đạt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
142	VHU.TAB1.04.142	221A050044	Phan Diễm	My	30/01/2004	Lâm Đồng	5.5	7.2	5.7	5.0	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Nghe: 7.2
143	VHU.TAB1.04.143	221A210544	Trần Hoàng	My	18/06/2004	An Giang	8.0	9.2	6.3	5.0	28.5	7.1	Đậu	Bảo lưu: Nói: 8.0
144	VHU.TAB1.04.144	221A310018	Đoàn Diễm	My	11/05/2004	Cà Mau	6.5	9.2	9.7	5.5	30.9	7.7	Đậu	
145	VHU.TAB1.04.145	221A050209	Võ Hồng	My	29/04/2004	Quảng Ngãi	6.0	8.4	8.0	5.5	27.9	7.0	Đậu	
146	VHU.TAB1.04.146	221A030719	Trần Thị Hoàn	Mỹ	10/01/2004	Đắk Lắk	7.0	7.6	6.0	5.0	25.6	6.4	Đậu	
147	VHU.TAB1.04.147	221A140635	Trần Thuý	My	20/03/2004	Cà Mau	5.5	8.8	6.6	3.5	24.4	6.1	Đậu	
148	VHU.TAB1.04.148	211A050066	Sa Phi	Na	19/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.8	7.1	6.0	28.9	7.2	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0; Viết: 6.0
149	VHU.TAB1.04.149	211A070048	Bùi Thị Ni	Na	25/08/2003	Thành phố Đà Nẵng	5.0	6.8	6.6	5.0	23.4	5.9	Đậu	
150	VHU.TAB1.04.150	221A010916	Đặng Văn	Nam	10/11/2004	Lâm Đồng	5.5	9.2	8.6	4.5	27.8	7.0	Đậu	
151	VHU.TAB1.04.152	221A320050	Phan Trần Hoàng	Nam	31/08/2004	An Giang	5.0	8.4	5.4	3.0	21.8	5.5	Đậu	
152	VHU.TAB1.04.153	221A010388	Nguyễn Hoài	Nam	23/03/2004	Đồng Tháp	7.5	9.6	9.1	7.5	33.7	8.4	Đậu	
153	VHU.TAB1.04.154	215A010004	Nguyễn Hoàng Hải	Nam	07/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.6	5.4	5.0	25.0	6.3	Đậu	
154	VHU.TAB1.04.155	211A031266	Trịnh Xuân	Nam	12/01/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	6.5	4.8	1.4	0.0	12.7	3.2	Rớt	
155	VHU.TAB1.04.156	221A320193	Phan Thị Tố	Nga	21/08/2004	Khánh Hòa	5.0	8.4	9.4	3.5	26.3	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0
156	VHU.TAB1.04.157	231A030689	Nguyễn Thúy	Nga	22/02/2005	Quảng Ngãi	5.5	7.6	9.1	5.0	27.2	6.8	Đậu	
157	VHU.TAB1.04.158	221A370075	Nguyễn Thị Như	Ngà	23/05/2004	Khánh Hòa	6.0	7.2	6.6	6.0	25.8	6.5	Đậu	
158	VHU.TAB1.04.159	211A210008	Huỳnh Tuyết	Ngân	07/06/2003	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
159	VHU.TAB1.04.160	211A030387	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	17/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.6	5.1	5.5	22.7	5.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
160	VHU.TAB1.04.161	221A230218	Trần Thị Kim	Ngân	30/10/2004	Thành phố Đồng Nai	5.5	4.0	4.9	5.0	19.4	4.9	Rớt	
161	VHU.TAB1.04.162	221A300112	Bùi Hoàng Kim	Ngân	13/09/2004	Đồng Tháp	5.0	8.4	6.3	5.0	24.7	6.2	Đậu	
162	VHU.TAB1.04.163	221A370903	Nguyễn Thị Thuý	Ngân	17/12/2004	Tây Ninh	Vắng	9.6	7.1	3.0	19.7	4.9	Rớt	
163	VHU.TAB1.04.164	221A370554	Dương Diệu	Ngân	09/12/2004	Vĩnh Long	6.0	8.8	9.7	5.0	29.5	7.4	Đậu	
164	VHU.TAB1.04.165	211A210134	Thân Hoàng Kim	Ngân	18/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.4	7.7	5.0	24.6	6.2	Đậu	
165	VHU.TAB1.04.166	221A210398	Hoàng Tuyết	Ngân	01/03/2004	Thành phố Đà Nẵng	7.5	9.6	9.1	4.5	30.7	7.7	Đậu	
166	VHU.TAB1.04.167	221A371188	Nguyễn Bách	Nghi	20/07/2004	Vĩnh Long	6.0	9.6	9.7	5.0	30.3	7.6	Đậu	
167	VHU.TAB1.04.168	231A040292	Phan Bích	Ngọc	24/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	10.0	8.6	5.0	30.6	7.7	Đậu	
168	VHU.TAB1.04.169	221A210363	Lê Thị Bích	Ngọc	10/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.4	6.6	5.5	25.0	6.3	Đậu	
169	VHU.TAB1.04.170	221A230160	Nguyễn Hữu	Ngọc	26/07/2004	Lâm Đồng	6.0	7.2	6.6	5.0	24.8	6.2	Đậu	
170	VHU.TAB1.04.171	221A370613	Lê Hồng	Ngọc	15/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	7.6	8.3	9.0	29.4	7.4	Đậu	
171	VHU.TAB1.04.172	221A371048	Ung Thanh Mỹ	Ngọc	19/10/2004	Lâm Đồng	5.0	6.8	7.7	4.0	23.5	5.9	Đậu	
172	VHU.TAB1.04.173	221A360106	Nguyễn Phi Hồng	Ngọc	17/05/2004	Lâm Đồng	8.3	8.8	6.9	4.0	28.0	7.0	Đậu	
173	VHU.TAB1.04.174	221A300436	Âu Hồng	Ngọc	21/06/2003	Thành phố Hà Nội	4.0	4.0	5.7	5.0	18.7	4.7	Rớt	
174	VHU.TAB1.04.175		Võ Huỳnh Như	Ngọc	25/02/1994	Vĩnh Long	6.8	8.0	8.6	5.0	28.4	7.1	Đậu	
175	VHU.TAB1.04.176	201A030148	Nguyễn Tấn	Nguyên	26/12/2002	Thành phố Cần Thơ	7.8	9.6	8.9	5.0	31.3	7.8	Đậu	
176	VHU.TAB1.04.177	211A310173	Trần Trung	Nguyên	03/01/2004	Thành phố Đồng Nai	4.0	8.0	10.0	4.0	26.0	6.5	Đậu	
177	VHU.TAB1.04.178	221A100007	Trương Trần Như	Nguyên	07/07/2004	An Giang	7.8	3.6	4.3	5.0	20.7	5.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
178	VHU.TAB1.04.179	181A080337	Võ Thành	Nhân	07/04/2000	Khánh Hòa	6.0	6.0	7.7	7.0	26.7	6.7	Đạt	Bảo lưu: Nghe: 6.0
179	VHU.TAB1.04.180	221A030724	Lê Lâm Uyên	Nhi	08/03/2004	Thành phố Đồng Nai	5.0	6.0	6.9	3.0	20.9	5.2	Đạt	Bảo lưu: Nói: 5.0
180	VHU.TAB1.04.181	221A050410	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nhi	19/11/2004	Thành phố Đồng Nai	6.5	7.6	7.1	4.0	25.2	6.3	Đạt	Bảo lưu: Nói: 6.5
181	VHU.TAB1.04.182		Mai Uyên	Nhi	02/12/2002	Thành phố Hà Nội	7.0	3.6	5.4	0.0	16.0	4.0	Rớt	
182	VHU.TAB1.04.183	221A270020	Văn Nguyễn Hạnh	Nhi	02/01/2004	Tây Ninh	Vắng	8.4	8.0	5.0	21.4	5.4	Rớt	
183	VHU.TAB1.04.184	211A040134	Lưu Tuyết	Nhi	11/09/2003	Đồng Tháp	8.0	10.0	10.0	7.5	35.5	8.9	Đạt	
184	VHU.TAB1.04.185	221A270064	Trần Thị Ánh	Nhi	22/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	6.0	5.4	0.0	15.9	4.0	Rớt	
185	VHU.TAB1.04.186	221A050252	Phan Thị Yến	Nhi	20/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.4	7.1	3.0	23.3	5.8	Đạt	
186	VHU.TAB1.04.187	221A040279	Nguyễn Thị Yến	Nhi	02/08/2004	Đồng Tháp	5.5	4.8	6.9	3.0	20.2	5.1	Đạt	
187	VHU.TAB1.04.188	231A030595	Nguyễn Thị Yến	Nhi	03/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	8.4	8.3	5.0	26.2	6.6	Đạt	
188	VHU.TAB1.04.189	221A050104	Nguyễn Võ Phương	Nhi	09/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.2	7.4	5.0	26.6	6.7	Đạt	
189	VHU.TAB1.04.190	231A110126	Phan Dương Tuyết	Nhi	09/02/2005	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
190	VHU.TAB1.04.191	221A050291	Ngô Thị	Như	22/10/2004	Bắc Ninh	6.8	7.6	5.7	5.0	25.1	6.3	Đạt	Bảo lưu: Đọc: 5.7; Viết: 5.0
191	VHU.TAB1.04.192	201A070164	Đinh Thị Chân	Như	10/02/2002	Cà Mau	6.5	8.0	7.7	7.0	29.2	7.3	Đạt	Bảo lưu: Nói: 6.5
192	VHU.TAB1.04.193	201A080195	Trương Quỳnh	Như	08/04/2002	Khánh Hòa	6.0	3.6	7.4	3.0	20.0	5.0	Đạt	Bảo lưu: Nói: 6.0
193	VHU.TAB1.04.194	221A030965	Nguyễn Tổ	Như	01/10/2004	Gia Lai	6.8	4.8	8.9	3.0	23.5	5.9	Đạt	
194	VHU.TAB1.04.195	231A380049	Ngô Thị Thảo	Như	07/11/2005	Tây Ninh	7.0	4.0	5.1	3.5	19.6	4.9	Rớt	
195	VHU.TAB1.04.196	221A030458	Nghiêm Thị	Nhung	25/08/2004	Gia Lai	6.0	6.8	7.1	2.0	21.9	5.5	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
196	VHU.TAB1.04.197	211A030160	Dương Thành	Phát	04/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	6.3	6.0	27.7	6.9	Đậu	
197	VHU.TAB1.04.198	221A030804	Lê Văn Tiến	Phát	24/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	9.6	10.0	9.0	36.6	9.2	Đậu	
198	VHU.TAB1.04.199	221A300469	Nguyễn Bằng	Phi	13/01/2004	Cà Mau	8.0	7.2	5.7	3.0	23.9	6.0	Đậu	
199	VHU.TAB1.04.200	221A310150	K' Ngọc	Phi	11/11/2004	Lâm Đồng	8.0	4.8	2.6	1.5	16.9	4.2	Rớt	
200	VHU.TAB1.04.201	221A010053	Ngô Đông Lê	Phong	23/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	7.7	5.0	23.7	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Viết: 5.0
201	VHU.TAB1.04.202	221A010307	Đông Phước	Phong	10/06/2004	Thành phố Đà Nẵng	Vắng	5.6	6.3	6.0	17.9	4.5	Rớt	
202	VHU.TAB1.04.203	221A320074	Dương Nguyễn Hoàng	Phúc	21/07/2004	Tây Ninh	7.0	10.0	10.0	4.0	31.0	7.8	Đậu	
203	VHU.TAB1.04.204	211A180007	Nguyễn Trường	Phúc	30/03/2003	Tây Ninh	5.8	5.6	7.1	4.5	23.0	5.8	Đậu	
204	VHU.TAB1.04.205	221A370701	Nguyễn Thị Kim	Phụng	14/06/2003	Thành phố Đồng Nai	6.8	10.0	9.4	9.5	35.7	8.9	Đậu	
205	VHU.TAB1.04.206	211A030171	Nguyễn Hoàng Kim	Phụng	23/11/2003	Vĩnh Long	Vắng	6.8	8.3	2.0	17.1	4.3	Rớt	
206	VHU.TAB1.04.207	191A210023	Bùi Nguyễn Hoài	Phương	14/05/2001	Quảng Ngãi	6.0	3.2	2.6	2.5	14.3	3.6	Rớt	
207	VHU.TAB1.04.208	221A010381	Ngân Duy	Quang	08/07/2004	Lâm Đồng	6.0	6.4	6.6	3.0	22.0	5.5	Đậu	
208	VHU.TAB1.04.209		Đoàn Thị	Quế	06/09/1981	Khánh Hòa	Vắng	2.0	6.3	2.5	10.8	2.7	Rớt	
209	VHU.TAB1.04.210	221A310041	Hồ Minh	Quy	28/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	6.8	4.3	0.0	17.1	4.3	Rớt	
210	VHU.TAB1.04.211	211A010165	Chu Vi	Quý	05/05/2003	Thành phố Đồng Nai	5.0	6.0	5.4	5.5	21.9	5.5	Đậu	
211	VHU.TAB1.04.212	221A050009	Lâm Tuyết	Quyên	20/08/2004	An Giang	6.5	7.6	8.3	3.0	25.4	6.4	Đậu	
212	VHU.TAB1.04.213	221A370824	Trương Mỹ	Quyên	26/12/2004	Đồng Tháp	8.0	9.6	9.1	9.0	35.7	8.9	Đậu	
213	VHU.TAB1.04.214	221A370882	Phạm Mỹ	Quyên	06/02/2004	Khánh Hòa	4.8	3.6	3.6	1.8	13.7	3.4	Rớt	Trừ 50% điểm Kĩ năng Nghe - Đọc - Viết

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
214	VHU.TAB1.04.215	221A320002	Hàng Lê Lâm	Quyền	07/05/2003	Lâm Đồng	6.0	6.8	8.0	3.0	23.8	6.0	Đậu	
215	VHU.TAB1.04.216	221A030860	Lê Thị Như	Quyển	16/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	5.2	5.1	7.5	24.6	6.2	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 5.2; Đọc: 5.1; Viết: 7.5
216	VHU.TAB1.04.217	221A210153	Trịnh Như	Quyển	03/08/2004	Khánh Hòa	6.5	7.6	5.1	7.0	26.2	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5
217	VHU.TAB1.04.218	211A030814	Lưu Trúc	Quyển	27/05/2003	Cà Mau	7.0	6.0	7.1	3.0	23.1	5.8	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0
218	VHU.TAB1.04.219	221A040661	Phú Như	Quyển	26/02/2004	Khánh Hòa	4.0	10.0	8.3	3.5	25.8	6.5	Đậu	
219	VHU.TAB1.04.220	211A030829	Phan Diễm	Quyển	28/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
220	VHU.TAB1.04.221	221A270083	Phạm Thị Như	Quyển	11/03/2004	Quảng Ngãi	8.0	6.0	5.4	7.5	26.9	6.7	Đậu	
221	VHU.TAB1.04.222	211A110030	Nguyễn Thị Diễm	Quyển	01/03/2003	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
222	VHU.TAB1.04.223	211A110007	Nguyễn Ngọc	Quyển	21/01/2003	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
223	VHU.TAB1.04.224	221A010563	Lê Nguyễn Mai	Sương	13/05/2004	Gia Lai	7.0	4.0	4.9	3.0	18.9	4.7	Rớt	
224	VHU.TAB1.04.225	211A010028	Đặng Thành	Tài	29/06/2002	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
225	VHU.TAB1.04.226	221A080319	Lê Trần Ngân	Tâm	31/05/2004	Vĩnh Long	6.0	4.4	3.1	4.0	17.5	4.4	Rớt	
226	VHU.TAB1.04.227	221A030571	Vũ Thị Thanh	Tâm	31/10/2004	An Giang	4.8	4.0	3.4	2.0	14.2	3.6	Rớt	
227	VHU.TAB1.04.228	221A230118	Đỗ Duy	Tân	02/04/2004	An Giang	Vắng	7.6	6.0	1.0	14.6	3.7	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 7.6; Đọc: 6.0
228	VHU.TAB1.04.229	221A230262	Nguyễn Quốc	Thái	26/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	9.2	10.0	5.0	31.2	7.8	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.0; Viết: 5.0
229	VHU.TAB1.04.230		Nguyễn Quốc	Thái	01/09/2001	Đồng Tháp	5.8	5.2	6.3	5.5	22.8	5.7	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.8, Nghe: 5.2
230	VHU.TAB1.04.231	221A040683	Phạm Thị Ngọc	Thắm	29/01/2004	Đồng Tháp	6.8	7.2	7.7	4.5	26.2	6.6	Đậu	
231	VHU.TAB1.04.232	201A010213	Vũ Cao	Thắng	22/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	4.0	5.2	5.1	5.0	19.3	4.8	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
232	VHU.TAB1.04.233	221A230074	Lê Thị	Thanh	11/09/2004	Nghệ An	5.0	5.6	5.7	4.0	20.3	5.1	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0
233	VHU.TAB1.04.234	211A031410	Võ Thị Kim	Thanh	07/05/2003	Tây Ninh	4.0	3.2	6.9	1.0	15.1	3.8	Rớt	Bảo lưu: Đọc: 6.9
234	VHU.TAB1.04.235	221A050310	Trương Thị Bích	Thanh	06/07/2004	Thành phố Đồng Nai	6.0	6.4	9.4	5.5	27.3	6.8	Đậu	
235	VHU.TAB1.04.236	171A070187	Nguyễn Ngọc	Thành	07/12/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4.0	6.6	2.5	20.6	5.2	Rớt	Bảo lưu: Nói: 7.5; Đọc: 6.6
236	VHU.TAB1.04.237	221A030674	Nguyễn Ngọc Như	Thành	19/05/2004	Tây Ninh	6.0	3.6	5.1	3.0	17.7	4.4	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.0
237	VHU.TAB1.04.238	231A310043	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	20/06/2005	Đồng Tháp	5.0	6.0	5.1	3.0	19.1	4.8	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.0; Đọc: 5.1
238	VHU.TAB1.04.239	221A300445	Nguyễn Thị Thu	Thảo	14/10/2003	Lâm Đồng	8.3	6.8	6.9	5.5	27.5	6.9	Đậu	
239	VHU.TAB1.04.240	211A230108	Nguyễn Thị Yến	Thảo	16/01/2003	Đồng Tháp	5.8	3.2	3.3	2.3	14.6	3.6	Rớt	Trừ 50% điểm Kĩ năng Nghe - Đọc - Viết
240	VHU.TAB1.04.241	221A371192	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	22/08/2004	Thành phố Đồng Nai	6.8	9.2	7.7	5.0	28.7	7.2	Đậu	
241	VHU.TAB1.04.242	221A100056	Nguyễn Ngọc Thanh	Thảo	19/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	5.2	7.1	5.5	25.8	6.5	Đậu	
242	VHU.TAB1.04.243	211A040073	Lê Thị Kim	Thi	12/04/2003	Vĩnh Long	5.8	4.4	2.0	1.0	13.2	3.3	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.8
243	VHU.TAB1.04.244	221A230509	Thân Thị Kim	Thi	27/04/2004	Tây Ninh	6.8	9.6	9.7	5.0	31.1	7.8	Đậu	
244	VHU.TAB1.04.245	221A031201	Huỳnh Thị Ngọc	Thiện	03/01/2004	Quảng Ngãi	6.0	6.0	7.7	3.0	22.7	5.7	Đậu	
245	VHU.TAB1.04.246	211A050267	Lý Hoàng	Thiện	04/12/2003	Tây Ninh	5.0	5.6	4.6	6.0	21.2	5.3	Đậu	
246	VHU.TAB1.04.247	221A010514	Huỳnh Trường	Thịnh	03/02/2004	Tây Ninh	7.8	5.6	7.1	4.0	24.5	6.1	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.8
247	VHU.TAB1.04.248	221A050197	Nguyễn Thị Kim	Thoa	09/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.8	2.8	3.4	4.5	16.5	4.1	Rớt	
248	VHU.TAB1.04.249	211A010083	Phan Huy	Thông	23/03/2003	Vĩnh Long	5.5	5.6	3.7	4.5	19.3	4.8	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.5; Nghe: 5.6
249	VHU.TAB1.04.250	221A210424	Bùi Thị Hoài	Thu	29/07/2004	Gia Lai	6.0	7.6	9.1	5.0	27.7	6.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
250	VHU.TAB1.04.251	221A080380	Nguyễn Kiều Hồng	Thu	16/07/2004	An Giang	5.5	3.6	5.1	3.0	17.2	4.3	Rớt	
251	VHU.TAB1.04.252	211A030269	Phạm Minh	Thư	16/01/2003	Tây Ninh	5.0	5.2	8.3	3.0	21.5	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 7.2
252	VHU.TAB1.04.253	221A170649	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	04/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
253	VHU.TAB1.04.254	221A100006	Nguyễn Vũ Anh	Thư	08/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	5.2	8.6	7.5	29.3	7.3	Đậu	
254	VHU.TAB1.04.255	221A310233	Liều Thị Anh	Thư	28/09/2004	Đồng Tháp	6.8	4.8	3.7	5.0	20.3	5.1	Đậu	
255	VHU.TAB1.04.256	221A050091	Nguyễn Anh	Thư	13/11/2004	Cà Mau	8.0	7.2	6.3	5.5	27.0	6.8	Đậu	
256	VHU.TAB1.04.257	211A080162	Đào Thị Anh	Thư	27/05/2003	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
257	VHU.TAB1.04.258	231A100143	Nguyễn Thị Hoài	Thương	03/07/2005	Gia Lai	7.5	4.4	6.3	6.0	24.2	6.1	Đậu	
258	VHU.TAB1.04.259	221A230259	Phan Văn Hoài	Thương	27/10/2004	Đồng Tháp	6.0	2.8	3.4	4.0	16.2	4.1	Rớt	
259	VHU.TAB1.04.260	221A370071	Nguyễn Thanh	Thúy	09/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	6.8	8.0	4.0	24.8	6.2	Đậu	
260	VHU.TAB1.04.261	221A030273	Đàm Thị	Thúy	14/05/2004	An Giang	5.0	9.6	9.1	4.0	27.7	6.9	Đậu	
261	VHU.TAB1.04.262	221A300265	Trần Thị Xuân	Thúy	12/05/2004	Quảng Ngãi	5.0	4.4	6.3	1.0	16.7	4.2	Rớt	
262	VHU.TAB1.04.263	201A140296	Nguyễn Thị Oanh	Thúy	03/05/2002	Lâm Đồng	6.0	3.6	4.3	5.0	18.9	4.7	Rớt	
263	VHU.TAB1.04.264	221A360122	Võ Thị Thu	Thúy	18/03/2004	Quảng Ngãi	5.5	5.2	7.7	5.0	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 5.2; Viết: 5.0
264	VHU.TAB1.04.265	221A040228	Chu Phạm Mai	Thy	05/11/2004	Lâm Đồng	5.0	6.0	9.1	1.5	21.6	5.4	Rớt	
265	VHU.TAB1.04.266	221A100052	Võ Khánh	Thy	03/09/2004	An Giang	5.5	3.6	4.3	2.0	15.4	3.9	Rớt	
266	VHU.TAB1.04.267	221A230216	Dương Thị Cẩm	Tiên	14/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	3.5	4.0	5.4	3.0	15.9	4.0	Rớt	
267	VHU.TAB1.04.268	221A320262	Võ Thị Kim	Tiên	29/06/2004	Tây Ninh	6.5	9.2	7.7	5.0	28.4	7.1	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
268	VHU.TAB1.04.269	221A371126	Trần Thị Thuý	Tiên	06/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.4	6.3	3.0	21.2	5.3	Đậu	
269	VHU.TAB1.04.270	221A230319	Bùi Minh	Tiến	15/02/2003	Thành phố Đồng Nai	Vắng	3.6	6.0	5.0	14.6	3.7	Rớt	
270	VHU.TAB1.04.271	201A030428	Ngô Quang	Tiến	23/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	8.9	5.5	31.5	7.9	Đậu	
271	VHU.TAB1.04.272	231A030683	Võ Đặng Huỳnh	Trâm	05/05/2005	Vĩnh Long	5.5	8.8	10.0	7.5	31.8	8.0	Đậu	
272	VHU.TAB1.04.273	221A320071	Lê Ngọc	Trâm	01/11/2004	Vĩnh Long	5.5	6.4	7.4	4.0	23.3	5.8	Đậu	
273	VHU.TAB1.04.274	221A040256	Đặng Thị Bích	Trâm	02/08/2004	An Giang	6.0	6.8	9.7	4.5	27.0	6.8	Đậu	
274	VHU.TAB1.04.275	221A300067	Phạm Kiều	Trâm	03/10/2004	Quảng Ngãi	6.5	4.8	7.4	3.0	21.7	5.4	Đậu	
275	VHU.TAB1.04.276	221A050438	Nguyễn Thị Quế	Trân	16/10/2004	Vĩnh Long	5.5	8.4	9.1	4.5	27.5	6.9	Đậu	
276	VHU.TAB1.04.277	221A320327	Huỳnh Lê Bảo	Trân	26/04/2004	Vĩnh Long	5.5	4.8	8.0	3.0	21.3	5.3	Đậu	
277	VHU.TAB1.04.278	211A300021	Trịnh Quốc Hải	Trân	03/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.1	6.0	25.3	6.3	Đậu	
278	VHU.TAB1.04.279	221A080247	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	14/06/2004	An Giang	5.0	6.4	6.6	4.0	22.0	5.5	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.4
279	VHU.TAB1.04.280	221A050442	Trần Kim	Trang	06/02/2004	Cà Mau	5.5	4.8	6.6	4.0	20.9	5.2	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5
280	VHU.TAB1.04.281		Nguyễn Huyền	Trang	11/01/1998	Vĩnh Long	5.0	3.6	3.7	5.0	17.3	4.3	Rớt	
281	VHU.TAB1.04.282	221A050022	Lê Thị Thu	Trang	04/04/2004	Tây Ninh	6.0	6.0	4.3	5.0	21.3	5.3	Đậu	
282	VHU.TAB1.04.283	221A210582	Nguyễn Vũ Thuý	Trang	17/12/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	8.8	6.9	4.5	27.2	6.8	Đậu	
283	VHU.TAB1.04.284	211A031363	Bùi Ngọc Kiều	Trang	07/08/2003	Đồng Tháp	5.0	6.0	5.7	5.0	21.7	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.0; Đọc: 5.7
284	VHU.TAB1.04.285	221A210152	Đoàn Thị Huế	Trinh	16/06/2003	Khánh Hòa	7.5	9.6	10.0	6.0	33.1	8.3	Đậu	
285	VHU.TAB1.04.286	221A050283	Nguyễn Thị Tú	Trinh	17/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4.0	6.3	5.0	21.8	5.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
286	VHU.TAB1.04.287	221A230234	Nguyễn Thị Tú	Trinh	28/04/2004	Đồng Tháp	7.0	5.2	4.0	6.0	22.2	5.6	Đậu	
287	VHU.TAB1.04.288	221A050123	Nguyễn Ngọc	Trinh	03/09/2004	Đồng Tháp	6.0	6.4	7.1	5.0	24.5	6.1	Đậu	
288	VHU.TAB1.04.289	211A300086	Trần Thị Thanh	Trọng	21/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.0	9.4	6.5	28.4	7.1	Đậu	
289	VHU.TAB1.04.290	211A330039	Vũ Ngô Thanh	Trúc	17/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.6	8.3	8.0	30.9	7.7	Đậu	
290	VHU.TAB1.04.291	221A370094	Nguyễn Như	Trúc	25/07/2004	Tây Ninh	6.5	8.8	8.9	6.5	30.7	7.7	Đậu	
291	VHU.TAB1.04.292	221A030016	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	05/10/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	10.0	9.7	5.0	31.7	7.9	Đậu	
292	VHU.TAB1.04.293	221A100043	Ngô Ngọc Thảo	Trúc	20/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	3.2	4.9	7.5	22.6	5.7	Đậu	
293	VHU.TAB1.04.294	211A270016	Huỳnh Nhã	Trúc	28/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	3.2	4.9	2.0	15.1	3.8	Rớt	
294	VHU.TAB1.04.295	211A230029	Nguyễn Tuấn	Trương	16/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	10.0	8.9	8.5	35.4	8.9	Đậu	
295	VHU.TAB1.04.296	221A080043	Nguyễn Thành	Tú	01/11/2004	Đồng Tháp	7.0	10.0	9.7	8.5	35.2	8.8	Đậu	
296	VHU.TAB1.04.297	211A010413	Phạm Nhật	Tuấn	19/02/2003	Thành phố Đà Nẵng	7.0	8.8	9.1	6.5	31.4	7.9	Đậu	
297	VHU.TAB1.04.298	201A010053	Nguyễn Đức	Tuấn	09/06/2002	Khánh Hòa	Vắng	6.0	6.6	Vắng	12.6	3.2	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 6.0; Đọc: 6.6 Vắng
298	VHU.TAB1.04.299	221A080303	Đặng Thanh	Tùng	10/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.0	8.6	5.0	27.6	6.9	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 8.0; Đọc: 8.6; Viết: 5.0
299	VHU.TAB1.04.300	221A030548	Huỳnh Thị Mộng	Tuyền	19/05/2004	Tây Ninh	5.0	4.4	6.9	5.0	21.3	5.3	Đậu	
300	VHU.TAB1.04.301	211A031344	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	02/05/2003	Gia Lai	3.0	2.4	3.1	2.0	10.5	2.6	Rớt	
301	VHU.TAB1.04.302	221A030424	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	08/07/2004	Đắk Lắk	3.0	2.8	3.7	2.0	11.5	2.9	Rớt	
302	VHU.TAB1.04.303	211A030411	Huỳnh Phương	Uyên	06/11/2003	Cà Mau	5.0	7.6	7.4	7.5	27.5	6.9	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 7.6; Viết: 7.5
303	VHU.TAB1.04.304	221A370106	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Uyên	24/04/2004	Gia Lai	6.5	4.8	4.5	2.5	18.3	4.6	Rớt	Trừ 50% điểm Kĩ năng Nghe - Đọc - Viết

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
304	VHU.TAB1.04.305	221A080110	Nguyễn Thị Phương	Uyên	02/10/2004	An Giang	7.0	9.6	10.0	8.0	34.6	8.7	Đậu	
305	VHU.TAB1.04.306	221A100115	Nguyễn Phương	Uyên	06/11/2004	Lâm Đồng	5.5	7.2	9.4	4.5	26.6	6.7	Đậu	
306	VHU.TAB1.04.307	221A210224	Thiều Thị Phương	Uyên	11/01/2004	Lâm Đồng	7.0	9.2	10.0	8.0	34.2	8.6	Đậu	
307	VHU.TAB1.04.308	211A300054	Trần Ngọc	Uyên	22/05/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	Vắng	3.2	5.1	0.5	8.8	2.2	Rớt	
308	VHU.TAB1.04.309	221A031281	Trần Thị Ánh	Vân	19/01/2004	Lâm Đồng	6.0	8.4	4.9	7.5	26.8	6.7	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0
309	VHU.TAB1.04.310	221A040096	Hồ Thị Hồng	Vân	05/07/2004	Tây Ninh	6.0	9.6	10.0	7.0	32.6	8.2	Đậu	
310	VHU.TAB1.04.311	211A030996	Ngô Khánh	Vân	31/10/2003	Thành phố Cần Thơ	5.5	10.0	10.0	7.5	33.0	8.3	Đậu	
311	VHU.TAB1.04.312	211A040026	Trần Thị Thanh	Vân	23/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	4.8	5.4	3.5	19.2	4.8	Rớt	
312	VHU.TAB1.04.313	221A230422	Nguyễn Ái	Vi	02/04/2004	Quảng Ngãi	5.0	4.8	4.3	1.5	15.6	3.9	Rớt	
313	VHU.TAB1.04.314	221A320095	Lê Trần Thảo	Vi	12/06/2004	Tây Ninh	Vắng	4.8	6.6	4.0	15.4	3.9	Rớt	
314	VHU.TAB1.04.315	221A210562	Lê Thị Tường	Vi	05/10/2004	Vĩnh Long	6.5	4.8	6.6	5.5	23.4	5.9	Đậu	
315	VHU.TAB1.04.316	221A210307	Phạm Thế	Vinh	29/03/2004	Đắk Lắk	5.0	6.4	6.6	3.5	21.5	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0
316	VHU.TAB1.04.317	211A010056	Nguyễn Triệu	Vương	24/03/2003	Khánh Hòa	5.0	7.6	6.0	5.5	24.1	6.0	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 7.6; Đọc: 6.0
317	VHU.TAB1.04.318	231A040224	Lê Ngọc Thúy	Vy	15/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	4.8	5.1	6.0	21.4	5.4	Đậu	
318	VHU.TAB1.04.319	221A210030	Trương Thị Tường	Vy	01/08/2004	An Giang	Vắng	4.0	2.6	1.0	7.6	1.9	Rớt	
319	VHU.TAB1.04.320	211A050155	Lê Trần Thảo	Vy	10/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	2.4	3.1	4.0	15.0	3.8	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
320	VHU.TAB1.04.321	231A380090	Thạch Ngọc Kiều	Vy	02/10/2005	Thành phố Đồng Nai	6.0	10.0	8.6	8.5	33.1	8.3	Đậu	
321	VHU.TAB1.04.322	231A210293	Đoàn Nguyễn Khánh	Vy	29/05/2005	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
322	VHU.TAB1.04.323	231A210576	Nguyễn Lê Khánh	Vy	20/06/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.4	5.0	24.6	6.2	Đậu	
323	VHU.TAB1.04.324	211A190017	Lê Thị Trường	Vy	26/06/2002	Lâm Đồng	5.5	3.6	5.4	5.5	20.0	5.0	Đậu	
324	VHU.TAB1.04.325	221A210595	Nguyễn Thị Thuý	Vy	17/04/2004	Vĩnh Long	6.5	9.6	9.7	6.0	31.8	8.0	Đậu	
325	VHU.TAB1.04.326	221A370547	Nguyễn Trúc	Vy	01/08/2004	Đồng Tháp	5.0	5.2	4.6	3.0	17.8	4.5	Rớt	
326	VHU.TAB1.04.327	201A210040	Đoàn Phương	Vy	12/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.4	9.4	8.5	32.3	8.1	Đậu	
327	VHU.TAB1.04.328	221A050674	Nguyễn Xuân	Vy	15/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	6.6	3.0	21.3	5.3	Đậu	
328	VHU.TAB1.04.329	221A031009	Lê Thị Thuý	Vy	13/12/2004	Gia Lai	5.0	4.0	6.6	2.0	17.6	4.4	Rớt	
329	VHU.TAB1.04.330	211A070044	Đặng Tuyết	Vy	13/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.0	8.9	4.5	27.9	7.0	Đậu	
330	VHU.TAB1.04.331	221A371124	Phan Lê Tường	Vy	18/08/2004	Lâm Đồng	5.5	8.0	6.6	3.5	23.6	5.9	Đậu	
331	VHU.TAB1.04.332	211A210061	Lê Quỳnh Khánh	Vy	24/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.6	5.0	29.0	7.3	Đậu	
332	VHU.TAB1.04.333	221A031249	Lê Thị Tường	Vy	26/07/2004	Thành phố Đà Nẵng	5.5	10.0	10.0	6.5	32.0	8.0	Đậu	
333	VHU.TAB1.04.334		Trương Ngọc Bảo	Vy	21/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
334	VHU.TAB1.04.335	221A300447	Lý Ngọc	Xuân	17/11/2004	Thành phố Cần Thơ	6.5	3.2	4.0	3.5	17.2	4.3	Rớt	
335	VHU.TAB1.04.336	211A100013	Trần Thị Như	Ý	19/05/2003	Đồng Tháp	5.0	5.6	7.4	7.5	25.5	6.4	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 5.6; Đọc: 7.4; Viết: 7.5
336	VHU.TAB1.04.337	231A380087	Đặng Như	Ý	17/06/2001	Đồng Tháp	6.0	10.0	10.0	9.0	35.0	8.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
337	VHU.TAB1.04.338	221A371195	Đỗ Phan Như	Ý	17/09/2004	Đắk Lắk	5.5	9.6	9.7	4.5	29.3	7.3	Đậu	
338	VHU.TAB1.04.339	221A140534	Nguyễn Thị Thu	Yên	20/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.7	5.0	24.9	6.2	Đậu	
339	VHU.TAB1.04.340	221A010017	Vũ Đoàn Hải	Yến	14/12/2004	Thành phố Đồng Nai	7.5	8.4	9.1	6.0	31.0	7.8	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 339

Số thí sinh dự kiểm tra: 319

Số thí sinh vắng kiểm tra: 20

Số thí sinh đậu: 234

Số thí sinh rớt: 85

TUQ. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

PGS. TS. TRẦN HUY HOÀNG